

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2020)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

6178
CÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
CHINH
HÀ N
GIẤY -

Số: 50/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.120.651.288.369	1.014.478.398.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	70.264.936.991	67.031.143.355
1. Tiền	111		70.264.936.991	67.031.143.355
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.516.077.211	488.089.221.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	671.041.916.094	501.321.043.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	20.545.536.644	29.411.738.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	27.721.650.127	8.259.574.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(54.793.025.654)	(50.903.136.020)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	384.218.787.957	459.358.034.097
1. Hàng tồn kho	141		384.218.787.957	459.358.034.097
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.651.486.210	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.651.486.210	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.439.893.058	262.175.542.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		234.111.295.160	242.846.944.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	233.444.324.394	242.082.098.810
Nguyên giá	222		503.568.840.560	477.826.159.406
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.124.516.166)	(235.744.060.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227		666.970.766	764.845.766
Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(966.779.234)	(868.904.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	19.328.597.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.374.091.181.427	1.276.653.941.362



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		788.098.519.761	776.803.620.072
I. Nợ ngắn hạn	310		779.647.605.692	764.903.265.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	208.038.709.126	109.399.008.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	20.730.348.571	82.860.780.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	15.659.492.225	35.363.679.658
4. Phải trả người lao động	314		50.585.200.028	2.292.032.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.483.896.091	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	93.373.082.701	119.397.317.354
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	329.107.346.653	371.927.845.815
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	41.700.180.259	40.322.818.637
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.969.350.038	3.339.782.903
II. Nợ dài hạn	330		8.450.914.069	11.900.354.599
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	8.450.914.069	11.900.354.599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	585.992.661.666	499.850.321.290
I. Vốn chủ sở hữu	410		562.772.341.897	474.672.582.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.312.801.554	152.496.472.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.916.968.578	43.827.810.426
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		141.395.832.976	108.668.661.652
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	25.177.738.869
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	25.177.738.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.374.091.181.427	1.276.653.941.362



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.162.775.095.826	2.164.181.720.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.162.775.095.826	2.164.181.720.047
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.849.675.301.948	1.812.637.637.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		313.099.793.878	351.544.082.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	21.527.349.740	11.545.325.266
7. Chi phí tài chính	22	5.4	41.318.292.631	62.388.113.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.019.860.341	58.685.417.172
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	22.920.053.510	55.754.021.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	109.463.774.954	106.838.299.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160.925.022.523	138.108.973.530
11. Thu nhập khác	31		11.709.403	1.723.418.426
12. Chi phí khác	32		3.872.370.522	1.793.957.811
13. (Lỗ) khác	40		(3.860.661.119)	(70.539.385)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		157.064.361.404	138.038.434.145
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	15.668.528.428	29.369.772.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		141.395.832.976	108.668.661.652



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	157.064.361.404	138.038.434.145
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		34.478.330.570	31.091.099.977
- Các khoản dự phòng	03		5.267.251.256	28.658.774.341
- Lỗ/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		224.864.273	(773.515.683)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(20.282.171.311)	(11.307.397.752)
- Chi phí lãi vay	06		32.019.860.341	58.685.417.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		208.772.496.533	244.392.812.200
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu (i)	09		(162.226.290.502)	18.377.377.333
- Giảm hàng tồn kho	10		75.139.246.140	182.658.358.733
- Tăng các khoản phải trả	11		86.102.606.688	63.426.530.417
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.400.205.603)	(58.791.096.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(29.840.991.697)	(23.635.703.249)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		686.580.900	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.025.432.865)	(10.799.337.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.208.009.594	415.628.940.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(25.742.681.154)	(22.768.322.337)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		517.806.905	71.068.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.224.874.249)	(22.697.254.183)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.517.220.338.228	1.598.982.676.035
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.563.683.824.926)	(1.899.594.954.002)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15	(42.285.073.500)	(41.816.522.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.748.560.198)	(342.428.800.553)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		3.234.575.147	50.502.886.137
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	67.031.143.355	16.523.347.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(781.511)	4.910.049
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	70.264.936.991	67.031.143.355

(i) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu", trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tổng số tiền là 42.283.430.000 VND.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác" và Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính", việc chuyển khoản lợi nhuận năm 2019 với tổng số tiền là 20.096180.406 VND từ 02 công ty con về công ty mẹ đã được thông qua tuy nhiên công ty con chưa thực hiện thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/03/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 595 người (tại ngày 31/12/2019 là 646 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Tuy vậy, doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng so với năm 2019 do gia tăng cung cấp cho các dự án điện mặt trời và hiệu quả trong quản lý chi phí cho Công ty.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2020.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng".

789-6
NG T
NH
IN & TH
IET
NHAN
A NOI
Y - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng chỉ giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

5178
CÔNG
TINH
TOÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
Y -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTTr ngày 26/5/2016.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2017, 2018 và 2019 mà Công ty đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại do điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	316.133.272	47.353.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.948.803.719	66.983.790.259
Cộng	70.264.936.991	67.031.143.355

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	460.868.839.919	310.507.897.698
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh	80.714.133.578	23.169.047.670
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	4.658.195.568	-
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	4.447.910.932	-
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	371.048.599.841	287.338.850.028
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	19.997.416.023	82.846.232.272
Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	112.139.672.900	10.275.161.657
Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam	53.907.281.300	49.149.110.000
Công ty Truyền tải điện 1	39.072.762.608	-
Công ty Lưới điện Cao thế Thành phố Hà Nội	26.434.178.101	486.306.584
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC	26.092.973.624	2.877.664.079
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	11.325.987.873	15.379.088.607
Công ty Truyền tải điện 2	15.085.202.543	7.118.954.015
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	14.036.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.186.350.001	31.667.213.511
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	7.841.700.000	31.524.647.903
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - NPC	-	17.485.600.000
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.929.074.868	38.528.871.400
Các khoản phải thu bên thứ ba	210.173.076.175	190.813.145.844
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	39.713.100.000	-
Công ty TNHH Sinohydro - Trung Quốc	19.470.504.800	31.470.504.800
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	12.007.476.000	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	11.678.762.000	-
Công ty CP Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	-	13.144.800.000
Các khách hàng khác	88.730.499.950	107.625.107.619
Cộng	671.041.916.094	501.321.043.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	4.030.973.000	5.421.366.378
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	4.030.973.000	18.257.076
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	5.403.109.302
Trả trước cho bên thứ ba	16.514.563.644	23.990.372.556
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Core Steel	-	10.022.370.150
Công ty TNHH Ánh Dương	3.489.004.000	-
Công ty TNHH MTV A Eberle Systems	2.441.665.395	-
Các nhà cung cấp khác	9.183.894.249	12.568.002.406
Cộng	20.545.536.644	29.411.738.934

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại) VND
Phải thu bên liên quan	25.766.618.603	6.002.254.197
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	12.195.678.066	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	13.570.940.537	6.002.254.197
Phải thu bên thứ ba	1.955.031.524	2.257.320.783
Ký cược, ký quỹ	1.370.175.529	2.177.320.783
Tạm ứng	25.500.000	-
Phải thu khác	559.355.995	80.000.000
Cộng	27.721.650.127	8.259.574.980



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	-	3.673.311.111
Công ty TNHH Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining (Phonesack Group)	-	8.927.922.931
Công ty khác	26.291.097.937	9.799.974.261
Cộng	54.793.025.654	50.903.136.020

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.786.773.739	139.617.451.019
Công cụ, dụng cụ	356.069.956	94.792.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.532.596.550	248.321.803.989
Thành phẩm	65.532.847.712	71.323.986.559
Hàng hóa	10.500.000	-
Cộng	384.218.787.957	459.358.034.097

36178
CÔNG
TNH
TOÁN
I VI
CHINH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	84.813.193.355	346.254.653.423	21.349.553.536	25.408.759.092	477.826.159.406
Mua sắm	-	20.948.931.608	-	737.721.364	21.686.652.972
XDCB hoàn thành	4.056.028.182	-	-	-	4.056.028.182
Tại ngày 31/12/2020	88.869.221.537	367.203.585.031	21.349.553.536	26.146.480.456	503.568.840.560
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	53.364.528.298	145.126.770.559	16.374.370.454	20.878.391.285	235.744.060.596
Khấu hao	4.136.252.128	28.338.112.622	997.260.336	908.830.484	34.380.455.570
Tại ngày 31/12/2020	57.500.780.426	173.464.883.181	17.371.630.790	21.787.221.769	270.124.516.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	31.448.665.057	201.127.882.864	4.975.183.082	4.530.367.807	242.082.098.810
Tại ngày 31/12/2020	31.368.441.111	193.738.701.850	3.977.922.746	4.359.258.687	233.444.324.394

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 152.033.025.778 VND (tại ngày 31/12/2019 là 137.327.495.316 VND).

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 205.665.596.511 VND (tại ngày 31/12/2019 là 84.478.121.966 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	7.811.835.518	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	8.420.648.380	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	19.328.597.898	-	19.328.597.898	-

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	11.104.052.802	1.900.046.954
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	-	1.900.046.954
Công ty CP Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	11.104.052.802	-
Phải trả người bán bên thứ ba	196.934.656.324	107.498.961.136
Công ty TNHH Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.068.568.850	19.080.889.700
Công ty CP TAS	21.569.335.494	5.039.822.365
Công ty TNHH Thép JFE Shoji Hải Phòng	-	24.769.132.652
Công ty CP Ngô Han	6.003.048.645	2.539.058.491
Công ty TNHH Chong Qing Precion Trading	2.920.307.710	2.922.194.620
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	18.605.071.400	10.090.000.000
Công ty Maschinenfabrik Reinhausen GMBH (MR)	-	5.287.287.380
Công ty TNHH thương mại Thái Hà	18.249.031.889	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	14.957.991.340	-
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	6.945.972.010	913.500.010
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	6.750.425.000	3.075.500.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện Môi trường	6.575.800.000	83.160.000
Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering & Trading	6.562.265.998	-
Các nhà cung cấp khác	68.726.837.988	33.698.415.918
Cộng	208.038.709.126	109.399.008.090

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bên liên quan trả tiền trước	5.319.827.728	64.790.133.403
Người mua trả trước trong EVN	5.319.827.728	64.790.133.403
BQL Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	-	54.091.008.039
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. HCM - Công ty Lưới điện Cao thế TP. HCM	2.699.060.725	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.515.800.000	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	-	4.055.563.504
Công ty Truyền tải điện 1	-	6.523.335.912
Các công ty khác thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	1.104.967.003	120.225.948
Bên thứ ba trả tiền trước	15.410.520.843	18.070.646.641
Công ty CP Xây lắp điện 1	-	1.253.700.000
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	2.492.587.751	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp điện số 5	2.194.800.000	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Xây dựng	-	4.500.000.000
Thương mại Hoàng Sơn	7.177.678.547	8.771.492.096
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	20.730.348.571	82.860.780.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		168.235.861.003	168.235.861.003	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	17.276.441.012	279.812.450.923	274.377.188.795	-	11.841.178.884
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.275.541.153	14.275.541.153	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.841.374.293	41.946.648.479	27.774.185.210	-	3.668.911.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	96.462.036	4.956.054.864	3.208.106.618	1.651.486.210	-
Thuế tài nguyên	-	-	7.128.000	7.128.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.258.925.569	3.258.925.569	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	1.304.004.028	1.304.004.028	-	149.402.317
Cộng	-	35.363.679.658	345.560.753.016	324.205.079.373	1.651.486.210	15.659.492.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	2.160.138.189	1.808.466.264
Cổ tức và phải trả khác EVN	1.339.915.350	1.339.915.350
Cổ tức phải trả cổ đông khác	820.222.839	468.550.914
Các khoản phải trả bên thứ ba	91.212.944.512	117.588.851.090
Kinh phí công đoàn	54.553.976	270.442.721
BHXXH, BHYT, BHTN	-	209.802.263
Vật tư tạm nhập	-	242.623.500
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	1.735.492.615	1.322.293.834
Lãi vay phải trả ngân hàng	235.382.642	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.100.000.000
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	89.019.484.613	112.399.829.875
Phải trả ngân hàng TMCP Quân đội	52.881.188.687	70.869.014.805
Phải trả ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.014.366.351	31.054.369.401
Phải trả ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	10.476.445.669
Phải trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.123.929.575	-
Các khoản phải trả khác	168.030.666	43.858.897
Cộng	93.373.082.701	119.397.317.354

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	15.000.000.000	10.998.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26.700.180.259	29.324.818.637
Cộng	41.700.180.259	40.322.818.637

001-C
TƯ VẤN
NAM
NH
P. H. N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	342.793.629.961	1.508.699.426.069	1.528.271.384.782	323.221.671.248
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	443.238.477.312	319.216.531.921	124.021.945.391
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	45.420.624.609	97.195.510.449	45.420.624.609	97.195.510.449
Ngân hàng TMCP Quân đội - MBBank	208.024.784.326	670.420.179.128	805.169.306.886	73.275.656.568
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	22.105.481.028	79.339.003.917	97.778.628.946	3.665.855.999
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank	32.034.487.617	99.644.879.235	131.679.366.852	-
Ngân hàng Shinhan	-	96.114.500.147	90.114.500.147	6.000.000.000
Vay cá nhân	35.208.252.381	22.746.875.881	38.892.425.421	19.062.702.841
Vay dài hạn đến hạn trả	29.134.215.854	5.885.675.435	29.134.215.884	5.885.675.405
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	29.134.215.854	5.289.046.480	29.134.215.884	5.289.046.450
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	596.628.955	-	596.628.955
Cộng	371.927.845.815	1.514.585.101.504	1.557.405.600.666	329.107.346.653
	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay dài hạn	11.900.354.599	2.828.783.730	6.278.224.260	8.450.914.069
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	11.900.354.599	10	5.289.046.480	6.611.308.129
Ngân hàng TMCP Quân đội - MBBank	-	2.828.783.720	989.177.780	1.839.605.940
Cộng	11.900.354.599	2.828.783.730	6.278.224.260	8.450.914.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	25.177.738.869	90.791.263.926	438.145.113.138
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	108.668.661.652	108.668.661.652
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2018	-	-	-	-	-	(4.540.000.000)	(4.540.000.000)
Thưởng BDH	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Tại ngày 31/12/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	25.177.738.869	152.496.472.078	499.850.321.290
Tại ngày 01/01/2020	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	25.177.738.869	152.496.472.078	499.850.321.290
Tăng vốn (i)	42.283.430.000	-	-	-	-	(42.283.430.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	141.395.832.976	141.395.832.976
Tăng khác	-	-	-	-	686.580.900	-	686.580.900
Trả cổ tức năm 2019 (ii)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2019 (ii)	-	-	-	-	-	(10.808.000.000)	(10.808.000.000)
Thưởng BDH 2019 (ii)	-	-	-	-	-	(203.000.000)	(203.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.644.000.000)	-	(2.644.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	23.220.319.769	198.312.801.554	585.992.661.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tổng số cổ phiếu được bổ sung là 4.228.343 cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức năm 2019, trích quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 78/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 20/4/2020. Tổng quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được trích theo Nghị quyết số 78/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 20/4/2020 là 11.808.000.000 VND. Số quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập tại Công ty là 10.080.000.000 VND, phần còn lại được trích tại 02 công ty con.

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN (EVN)	151.013.760	46,49	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370	24,90	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	92.288.790	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,21	680.000	0,24
Cộng	324.863.920	100	282.580.490	100

789-6
CÔNG TY
THANH
ÁN & TH
IẾT N
INHẮN
A NỘI
Y - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	28.258.049
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	28.190.049
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.547.922.550	9.547.922.550
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	59.126,56	76.441,06
- EUR	2.553,93	2.561,99



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.043.034.616.658	1.928.687.404.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.740.479.168	235.494.315.572
Cộng	2.162.775.095.826	2.164.181.720.047

5.2 Giá vốn hàng bán

	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.761.053.868.346	1.668.763.622.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.621.433.602	143.874.015.218
Cộng	1.849.675.301.948	1.812.637.637.445

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.990.905	71.068.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.096.180.406	11.355.176.947
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	12.195.678.066	5.624.327.491
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	7.568.686.340	5.730.849.456
Công ty CP DV Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	225.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực	106.816.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.245.178.429	119.080.165
Cộng	21.527.349.740	11.545.325.266

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	32.019.860.341	58.685.417.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.298.432.290	3.702.696.558
Cộng	41.318.292.631	62.388.113.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bảo hành	5.028.341.036	28.502.073.708
Chi phí vận chuyển	401.424.466	9.318.716.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.490.288.008	17.933.231.584
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>14.524.218.858</i>	<i>14.213.724.411</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>2.966.069.150</i>	<i>3.719.507.173</i>
Cộng	22.920.053.510	55.754.021.345

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	53.158.488.768	46.660.467.901
Chi phí vật liệu văn phòng	3.001.153.293	2.976.650.588
Chi phí khấu hao tài sản	225.809.324	448.644.635
Dự phòng phải thu khó đòi	3.889.889.634	8.829.719.481
Thuế và các khoản lệ phí	3.908.170.855	3.241.316.244
Chi phí, dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	45.280.263.080	44.681.500.414
<i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>	<i>13.683.322.946</i>	<i>11.375.699.004</i>
<i>Chi phí đối ngoại, quà tặng</i>	<i>2.658.625.953</i>	<i>4.108.344.000</i>
<i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i>	<i>14.954.529.109</i>	<i>7.564.155.267</i>
<i>Công tác phí, vé máy bay, thăm quan khảo sát</i>	<i>3.132.000.000</i>	<i>7.013.355.408</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>10.851.785.072</i>	<i>14.619.946.735</i>
Cộng	109.463.774.954	106.838.299.263

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.064.361.404	138.038.434.145
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(22.170.447.491)	6.168.437.318
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>(22.170.447.491)</i>	<i>6.168.437.318</i>
Doanh thu không tính thuế (do đã bị truy thu thuế)	(3.454.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.096.180.406)	(11.355.176.947)
Chi phí không được trừ	1.379.732.915	17.523.614.265
Lợi nhuận sau điều chỉnh	134.893.913.913	144.206.871.463
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	134.893.913.913	144.206.871.463
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	26.978.782.783	28.841.374.293
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu của các năm trước	795.402.427	528.398.200
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP (i)	(12.105.656.782)	-
- Năm 2019	(3.057.771.975)	-
- Năm 2018	(4.433.893.175)	-
- Năm 2017	(4.613.991.632)	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	15.668.528.428	29.369.772.493
Thuế TNDN phải trả đầu năm	17.841.374.293	12.107.305.049
Thuế TNDN đã trả trong năm	(29.840.991.697)	(23.635.703.249)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.668.911.024	17.841.374.293

(i) Đây là số thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 đã nộp quá do tính toán lại chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, số thuế này được bù trừ giảm vào thuế phải nộp năm 2020 của Công ty.

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	178.966.132.563	167.034.429.682
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.427.583.120.637	1.402.946.421.120
Giá vốn hàng hóa	19.918.491.000	47.188.847.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.050.877.394	30.849.959.977
Thuế và các khoản lệ phí	3.908.170.855	3.241.316.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.941.675.107	128.163.008.448
Chi phí bảo hành	5.028.341.036	28.502.073.708
Dự phòng phải thu khó đòi	3.889.889.634	8.829.719.481
Chi phí khác bằng tiền	72.192.085.900	74.869.164.445
Cộng	1.895.478.784.126	1.891.624.940.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất TBĐ Đông Anh	Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo TBĐ - EEMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	52.316.520.000	44.889.310.178
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	10.396.330.000	10.267.645.000
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.187.345.226.422	1.331.061.115.263
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	29.118.340.500
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	67.543.021.400	3.083.324.000
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	155.565.605.370	125.930.498.785
Cộng	1.473.166.703.192	1.544.350.233.726

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	36.282.830.011	73.897.315.014
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	24.134.840.449	33.017.112.470
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	55.764.897.861	119.184.276.909
Cộng	116.182.568.321	226.098.704.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Năm 2020
		VND
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	178.100.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	703.993.258
Ông Lê Văn Diễm	Phó TGD, Thành viên HĐQT	732.472.143
Ông Nguyễn Đức Công	Cựu TV HĐQT	57.400.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Cựu TV HĐQT	57.400.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên HĐQT	477.917.912
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	450.564.018
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng BKS	436.688.718
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên BKS	253.829.779
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên BKS	33.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	538.474.355
Cộng		3.919.840.183

Chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Nhận lợi nhuận chuyển về từ các công ty con

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.8 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ và có thể đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính riêng của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Phải thu ngắn hạn nội bộ	6.002.254.197	(6.002.254.197)	-
2.	Phải thu ngắn hạn khác	2.257.320.783	6.002.254.197	8.259.574.980
3.	LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	55.182.987.373	(11.355.176.947)	43.827.810.426
4.	LNST chưa phân phối năm nay	97.313.484.705	11.355.176.947	108.668.661.652

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Doanh thu hoạt động tài chính	190.148.319	11.355.176.947	11.545.325.266
2.	Tổng LN kế toán trước thuế	126.683.257.198	11.355.176.947	138.038.434.145
3.	LNST thu nhập doanh nghiệp	97.313.484.705	11.355.176.947	108.668.661.652

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lợi nhuận trước thuế	126.683.257.198	11.355.176.947	138.038.434.145
2.	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	47.779.195	(11.355.176.947)	(11.307.397.752)



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán